

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Tên Công ty: Công ty cổ phần Que hàn điện Việt Đức
Năm báo cáo: Năm 2022

Hà Nội, Ngày 29 tháng 03 năm 2023

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500445085 ngày 25 tháng 8 năm 2016. Thay đổi lần 4 ngày 02/01/2020. Thay đổi lần 6 ngày 13/12/2022.
- Vốn điều lệ: 55.247.160.000đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 55.247.160.000đ
- Địa chỉ: Nhị Khê – Thường Tín – Thành Phố Hà Nội
- Số điện thoại: (84) 33853360
- Số fax/Fax: (84) 33853653
- Website: VIWELCO.COM.VN
- Mã cổ phiếu (nếu có): QHD

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện, được thành lập ngày 29/3/1967 tại phường Giáp Bát, khu Đồng Đa, TP Hà Nội. Trong quá trình hoạt động, do yêu cầu sắp xếp tổ chức, đơn vị lần lượt có các tên sau:

- Năm 1967, thành lập Nhà máy Que hàn điện trực thuộc Bộ Công nghiệp nặng;
- Năm 1978 chuyển thành Nhà máy Que hàn điện Việt Nam - CHDC Đức, công suất 7.200 tấn/năm;
- Tháng 3/1995, để phù hợp với cơ chế mới, Nhà máy Que hàn điện Việt Nam CHDC Đức đã được Bộ Công nghiệp ra quyết định đổi tên thành Công ty Que hàn điện Việt Đức.
- Theo quyết định 1335 ngày 10 tháng 6 năm 2003, công ty tiến hành các thủ tục để thực hiện cổ phần hóa. Ngày 14 tháng 10 năm 2003 Bộ công nghiệp ra quyết định số 166 phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Que hàn điện Việt Đức thành Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức. Từ 01 tháng 01 năm 2004 đến nay Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

- Ngày 22 tháng 4 năm 2010 : 2.742.270 cổ phiếu của công ty với mã chứng khoán : QHD chính thức giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)
- Ngày 28 tháng 4 năm 2011, Công ty được chấp thuận yết bổ xung thêm 1.507.631 cổ phiếu đưa tổng số cổ phiếu được giao dịch lên 4.249.901 cổ phiếu
- Năm 2016 công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 10:3 và đến ngày 7 tháng 11 năm 2016: 1.274.815 cổ phiếu chính thức giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà nội, đưa tổng số cổ phiếu được giao dịch lên 5.524.716 cổ phiếu
- Trong quá trình phát triển Công ty đã được tặng thưởng Huân chương lao động hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, Huân chương độc lập và nhiều cờ luân lưu, bằng khen của Chính phủ và các Bộ Ngành.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh

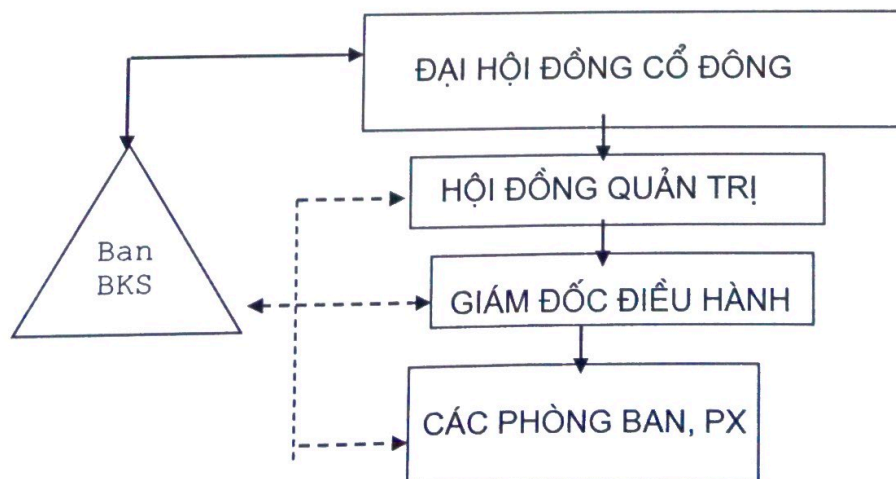
- * Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (các loại que hàn điện, dây hàn...) Kinh doanh vật tư nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn . Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- * Xây dựng nhà để ở; xây dựng công trình điện; xây dựng công trình cấp thoát nước;Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;Kinh doanh bất động sản,quyên sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,chủ sở hữu sử dụng,đất thuê.

- Địa bàn kinh doanh:

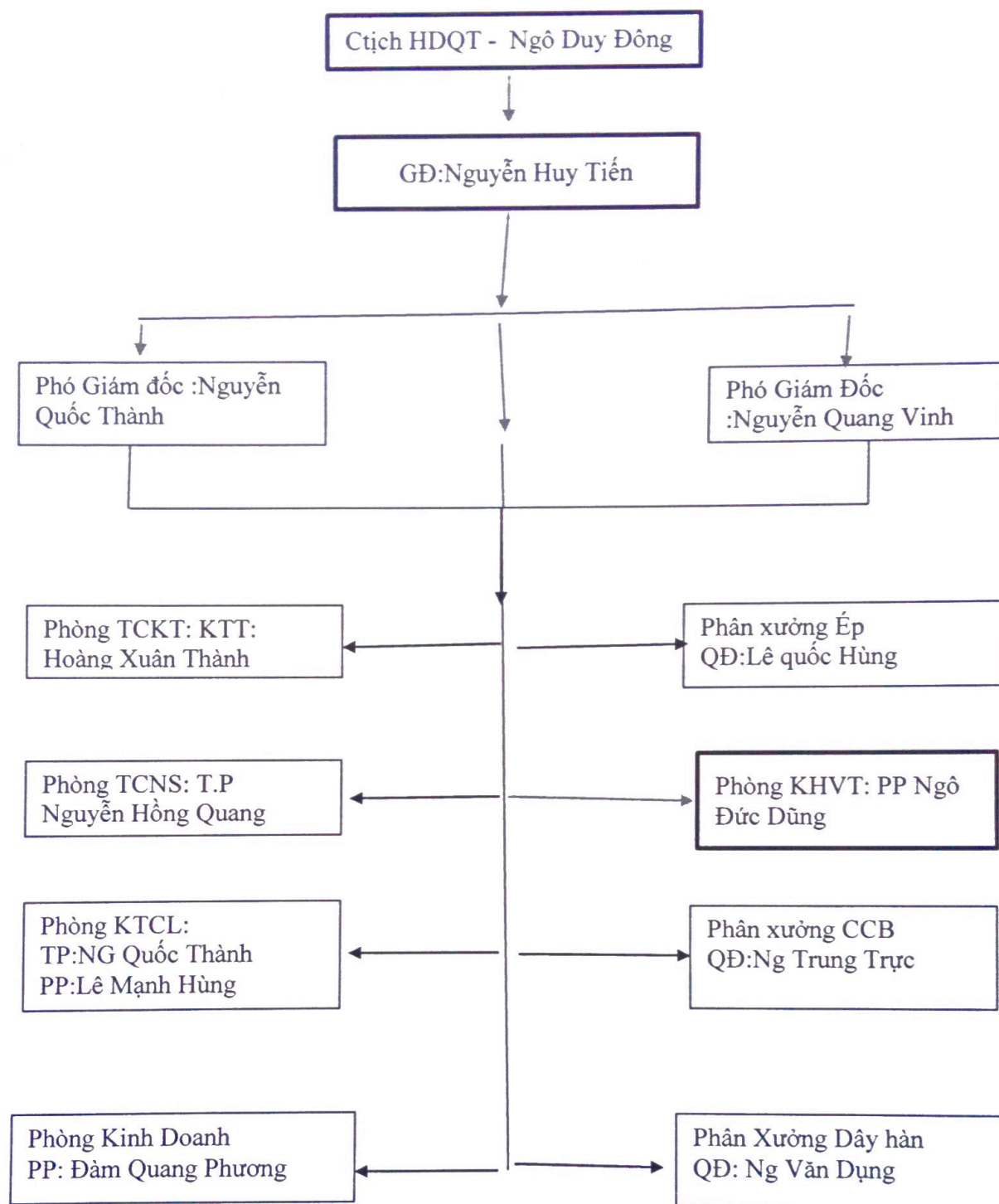
Sản phẩm của công ty được tiêu thụ trên cả nước tuy vậy thị trường chính là miền bắc tập trung chủ yếu ở các tỉnh như : Hải phòng, Quảng ninh,Nam định , Thái Bình ... vv .

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/

- Mô hình quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý:



Tại đại hội cổ đông thường niên ngày 22 tháng 4 năm 2022 , các Ông Ngô Bá Việt, Nguyễn Quốc Thành thôi không ứng cử, đề cử là thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022- 2027 , sau đại hội kết quả bầu cử các Ông Ngô Duy Đông;Nguyễn Huy Tiến;Nguyễn Quang Vinh;Ngô Đức Dũng; Nguyễn Hữu Mãi đã trúng cử là Thành viên HĐQT. Sau phiên họp ngày 25 tháng 4 năm 2022 : Ông Ngô Duy Đông được bầu làm Chủ tịch HĐQT, Ông Nguyễn Huy Tiến được bổ nhiệm làm Giám đốc

công ty, các Ông Nguyễn Quốc Thành, Nguyễn Quang Vinh làm Phó giám đốc Công ty.

- **Các công ty con, công ty liên kết:** (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết. Không

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Duy trì ổn định và thúc đẩy phát triển nâng cao thị phần thị trường que hàn thông thường, tập trung nghiên cứu cải tiến công nghệ nhóm que hàn chất lượng cao.

+ Tập trung hoàn thiện hệ thống phân phối, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm khối thị trường dân dụng.

+ Tập trung xây dựng mạng lưới phân phối để mở rộng thị trường phía nam, triển khai thương mại điện tử, thúc đẩy thị trường xuất khẩu.

+ Nghiên cứu phát triển thị trường dây hàn, các sản phẩm vật liệu hàn và các sản phẩm có thiết bị và công nghệ chế tạo tương đồng với nhóm sản phẩm và thiết bị của công ty.

+ Bổ xung ngành nghề kinh doanh, nghiên cứu thị trường để mở rộng thêm ngành hàng cho công ty

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Đầu tư chiều sâu nâng cao năng suất lao động và cải thiện môi trường làm việc của công ty.

+ Nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm theo nhóm sản phẩm có quan hệ tương đồng nhằm đa ngành nghề, đa sản phẩm có quan hệ hỗ trợ nhau để tối ưu hóa lợi ích.

+ Nghiên cứu thị trường thúc đẩy việc xuất khẩu sản phẩm

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Từng bước đổi mới công nghệ hướng đến lựa chọn công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường ..

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường.

- Nguyên vật liệu đầu vào:

+ Do đặc thù của Công ty là 70% giá trị nguyên vật liệu đầu vào là thép, vì vậy, biến động giá thép đặc biệt là giá thép trong nước ảnh hưởng trực tiếp đến SXKD và kết quả kinh doanh của công ty. Mặt khác chính sách thuế của nước xuất khẩu và chính sách thuế của Nhà Nước có tác động trực tiếp đến nguồn cung thép cho hoạt động SX - KD của Công ty.

+ Trong nước hầu hết các doanh nghiệp khai khoáng đều sơ chế nên chất lượng các nguyên liệu khoáng, không có được sự ổn định gây ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm của công ty.

- Tỷ giá: Nguyên liệu nhập từ nước ngoài của Công ty được thanh toán chủ yếu bằng đồng Đôla Mỹ (USD) và đồng Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY) nên lợi nhuận của Công ty chịu ảnh hưởng rất lớn từ tỷ giá của hai đồng tiền này.
- Thanh toán: Những khách hàng chính của Công ty đều hoạt động trong các lĩnh vực sử dụng nguồn vốn Nhà nước (như đóng tàu, xây dựng, giao thông, lắp máy...), tốc độ luân chuyển vốn chậm, vì vậy việc kiểm soát dòng luân chuyển của vốn gặp khó khăn, dẫn đến hiện tượng nợ đọng, nợ lâu, nợ khó đòi.
- Do tính chất hoạt động kinh doanh, Công ty còn có thể chịu tác động bởi những nguyên nhân khác như sự thay đổi chính sách thuế, xuất nhập khẩu; các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế như lạm phát, thay đổi lãi suất v.v... .

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2022 là một năm đầy biến động, chuỗi cung ứng bị đứt gãy do ảnh hưởng của đại dịch COVID 19 vẫn chưa được phục hồi, cuộc chiến giữa Nga và Ukraina tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội trên thế giới, giá cả vật tư nguyên liệu biến động nhanh tăng, giảm khó đoán định. Thị trường trong nước sụt giảm, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau, giữa các doanh nghiệp trong nước với hàng nhập khẩu khốc liệt trên mọi mặt. Với mục tiêu ổn định sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, hoạt động SXKD của công ty được duy trì tương đối ổn định, mặc dù chỉ tiêu sản lượng không được như mong muốn nhưng các chỉ tiêu giá trị như doanh thu, lợi nhuận và thu nhập của người lao động đều vượt so với KH và cùng kỳ năm trước.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ % so	
					KH	Cùng kỳ 2021
1	Sản lượng hiện vật					
	- Que hàn SX	Tấn	7.500	6.582	87,7 %	87,7 %
	- Dây hàn SX	“ “	3.500	3.452	94 %	98,6 %
	- Sơn các loại	“ “	100	83	83 %	251 %
2	Sản lượng tiêu thụ					
	- Que hàn	Tấn	7.500	6.646	88,6 %	90,3 %
	- Dây hàn	“ “	3.500	3.823	109,2 %	107,3 %
	- Sơn các loại	“ “	100	83	83 %	251 %
3	Doanh thu bán hàng	Triệu	290.000	300.371	104,7 %	108,3 %
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu	14.000	22.879	118,7 %	154,2 %
5	Thu nhập người LĐ	1.000 ^d người	9.100	10.790	163,4 %	113,4 %

2. Tổ chức và nhân sự:

- **Danh sách Ban điều hành:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/)

Stt	Họ và Tên	Số CP năm giữ	Tỷ lệ(%)	Chức vụ
1	Ngô Bá Việt	284.645	5,15%	CT HĐQT
2	Nguyễn Huy Tiến	71.363	1,29%	Giám đốc
3	Ngô Duy Đông	270.925	4,90%	Phó giám đốc
4	Nguyễn Quốc Thành	3.222	0,058%	Phó giám đốc
5	Hoàng Xuân Thành	28.077	0,51%	Kế toán trưởng
6	Nguyễn Quang Vinh			Phó Giám Đốc

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành

2.11 Chủ tịch HĐQT

Họ và tên : Ngô Bá Việt
 Ngày sinh: 24-5-1948
 Quê quán : Thanh Hồng-Thanh Hà-Hải Dương
 Nơi thường trú : Số 8 B4 Yên Lãng-Thịnh Quang-Hà Nội
 Chính trị : Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư đảng uỷ
 Quá trình công tác:
 66 - 74: Bộ đội
 74 - 78: Học trường TC Quản lý Kinh tế CNHC
 78 - 88: Phó phòng Kế toán mở APATIT Lào Cai
 88 - 96: Trưởng phòng kế toán, Ban quản lý dự án mở Apatit Lao Cai
 96 - 98: Chuyên viên chính, Ban Tài chính Kế toán Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam
 98 - 2003: Giám đốc Công ty CP Que hàn điện VĐ
 2003 -01/2020 : CT HĐQT – Giám đốc công ty
 01/2020- 04 /2022 : Chủ tịch HĐQT
 05/2022 Thôi không giữ chức CTHĐQT

2.1.2 Giám Đốc

- Họ và tên: Nguyễn Huy Tiến
 - Sinh ngày: 21/10/1977
 - Quê quán: Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội
 - Địa chỉ thường trú: 359, Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
 - Dân tộc: Kinh Quốc Tịch: Việt Nam Tôn giáo: Không
 - Trình độ văn hóa: 12/12
 - Chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành kế toán trường ĐH Tài chính – Kế toán H.Nội
 - Năm 2014 tham gia ban điều hành và HĐQT Công ty CP Polyme Bách khoa, chuyên về chế tạo vật liệu mới.

- Quá trình công tác
- 2000 – 2005 Kế toán trưởng, phó tổng Giám đốc tại Công ty CP Devyt, Giám đốc tại Công ty TNHH Hải Cảng
- 2005 - 2006 Công tác tại Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội
- 2006 - 2007 Công tác tại Công ty CP thông tin và định giá Việt Nam
- 2007- 9/2016 Công tác tại Công ty CP thẩm định giá Avalue Việt Nam.
- 10/2016-5/2017 Phó trưởng phòng KD công ty cp QHD Việt Đức
- 5/2017-12/2019 Phó Giám đốc Kinh doanh Công ty CP Que hàn điện V – Đ
- 01/2020-nay Giám đốc Công ty CP Que hàn điện V – Đ

2.13 Phó Giám đốc kỹ thuật

- Họ và tên: NGUYỄN QUỐC THÀNH

- Sinh ngày: 27/04/1971

- Quê quán: Yên Thọ, Ý Yên, Nam Định

- Địa chỉ thường trú: Số 103 Nhà C5B, Láng Hạ, Đống Đa, Nam Định

- Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam Tôn giáo: Không

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Chuyên môn: Kỹ sư thiết bị điện – điện tử, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

- Chức vụ hiện nay: Phó giám đốc Kỹ thuật

- Quá trình công tác

01/1999 – Công tác tại chinh nhánh Công ty bột giặt Lix
2/2001

3/2001–02/2011 Kỹ sư điện, Công ty CP que hàn điện Việt – Đức

3/2011-02/2013 Phó quản đốc, phụ trách phân xưởng Ép Sấy, Công ty CP que hàn điện Việt – Đức

3/2013 – Trưởng phòng Kỹ thuật – Chất lượng, Công ty CP que hàn
12/2019 điện Việt – Đức

01/2020 - Nay Phó giám đốc Kỹ thuật, Công ty CP que hàn điện Việt – Đức

2.14 Chủ tịch HĐQT :

Họ và Tên : Ngô Duy Đông

Chức Vụ hiện nay: Chủ tịch HĐQT

- Sinh ngày : 12/11/1980

- Quê Quán : Thanh Hồng , Thanh Hà, Hải Dương

- Địa chỉ Thường Trú : Số 19 ngõ 169 Tây Sơn , Đống Đa , Hà Nội

- Dân Tộc Kinh Quốc tịch : Việt Nam Tôn giáo : Không

- Trình độ Văn Hóa : 12/12

- Chuyên môn: + Cử nhân kế toán; Cử nhân luật
- Chức vụ hiện nay : Chủ tịch HĐQT
- Quá trình công tác
- +2003-1/2014 : Kinh doanh tự do nhiều lĩnh vực
- +2/2014-12/2014 : Công tác tại công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức
- +1/2014-12/2019 Phó trưởng phòng kinh doanh công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức.

1/2020 –4/2022 Phó GĐ kinh doanh công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức
05/2022 đến nay : Chủ tịch HĐQT

2.15: Phó Giám đốc Kinh doanh

Họ và tên: Nguyễn Quang Vinh

Ngày sinh : 23/02/1992

Quê quán:Lập Thạch Vĩnh Phúc

Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam , Tôn Giáo không

Thường trú : số nhà 14 dãy P, ngõ 16 Ngô Quyền Hà Đông Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Đại Học, chuyên ngành Tài chính

Chức vụ hiện nay: Phó Giám đốc kinh doanh

Quá trình công tác:

03-2015 đến 12-2016: chuyên viên tín dụng Hội sở Techcombank

01-2017 đến 05-2018: chuyên viên tín dụng ngân hàng ACB

06-2018 đến 09-2000 Công tác tại ngân hàng tmcp MB

10-2000 đến 4-2022 công tác tại P. kinh doanh CTY CP que hàn điện Việt Đức

05-2022 đến nay : Phó giám đốc kinh doanh công ty CP Que hàn điện Việt Đức

2.16: Kế toán trưởng:

Họ và tên : Hoàng Xuân Thành

Ngày, tháng, năm sinh : 23-4-1965

Quê quán: Phùng Hưng - Khoái Châu - Hưng Yên

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Chỗ ở hiện tại: Khu tập thể CTCP Que hàn điện Việt Đức-Nhị Khê-

Thường Tín-Hà Nội

Điện thoại (cơ quan): 034 3853 363

Trình độ chuyên môn: Đại học-cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

88 - 89: Công nhân gia công thuốc bọc que hàn- Công ty Que hàn điện Việt - Đức

90 - 91: NV cung ứng vật tư C.ty Que hàn điện Việt-Đức

91 - 01 : Kế toán tổng hợp Công ty Que hàn điện V-Đ

02 - 2011: Phó phòng phụ trách phòng Kế toán —Tài chính

11-12/2019:Trưởng phòng Kế toán —Tài chính

01/2020-nay: Kế toán trưởng

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm). Tháng 4 năm 2022 sau khi đại hội cổ đông ,Các Ông: Ngô Bá Việt không tham gia HĐQT ,không giữ chức chủ tịch HĐQT, Nguyễn Quốc Thành không tham gia HĐQT,Ông Ngô Đức Dũng và Ông Nguyễn Quang Vinh được bầu vào HĐQT. Ông Ngô Duy Đông được bầu là Chủ tịch HĐQT thôi không giữ chức Phó giám đốc Kinh doanh. Ông Nguyễn Quang Vinh được bổ nhiệm là Phó giám đốc kinh doanh..

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động. Số lượng cán bộ, công nhân viên BQ trong năm 2022 là : 179 người . Người lao động được trả lương , thưởng căn cứ vào kết quả thực hiện công việc được giao, Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về quyền lợi của người lao động theo quy định của Bộ luật lao động. Người lao động làm việc tại công ty được tham gia đóng bảo hiểm xã hội và BHYT và các quyền lợi khác theo quy định. Bên cạnh đó CBCNV còn được hưởng quyền lợi từ phúc lợi như: trợ cấp ốm đau, trợ cấp hiếu hỉ tham quan nghỉ mát hàng năm ..vv. các quyền lợi đó đều được quy định cụ thể trong thỏa ước lao động tập thể và công ty nghiêm túc thực hiện.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư trong năm

+ Các dự án đã hoàn thành trong năm:

TT	Tên TSCĐ	ĐV tính	Số lượng	Nguyên giá
1	Xưởng SX que hàn Vitme MR	M2	480	868.836.364
2	Xưởng SX hộp	M2	170	258.918.333
3	Nhà cấp 4 cho Công nhân thuê	M2	623	2.910.343.000
4	Xe tải KIA Fronter 2490kg	Cái	01	437.962.963
5	Điều hòa PANASONIC 43000PTU	Cái	01	47.500.000
5	Máy chủ và hệ điều hành	Cái	01	137.000.000
6	Hệ thống hút khí	HT	01	108.364.000
7	Máy hàn chập	Cái	01	176.724.000
8	Máy xếp lớp bán tự động	Cái	02	1.706.893.358
9	Máy nén khí+máy sấy	Cái	02	608.444.000
	Cộng			7.261.076.018

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết). Không

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ Financial situation

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm/ %
Tổng giá trị tài sản/Total asset	137.878	160.193	116
Doanh thu thuần/Net revenue	273.477	300.353	109,8
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.063	22.291	147,9
Lợi nhuận khác	-228	587	
Lợi nhuận trước thuế	14.835	22.879	154
Lợi nhuận sau thuế	11.775	18.295	155
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%	20%	

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,33	2,07	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,34	1,24	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,31	0,36	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,44	0,57	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân :	5,79	5,62	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,98	1,87	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần:	0,043	0,16	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu :	0,124	0,18	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản :	0,085	0,11	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,055	0,074	
.....			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

-Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty là : 5.524.716 Cp , Tất cả đều là cổ phần chuyển nhượng tự do .

-Công ty không có chứng khoán giao dịch tại Nước Ngoài và không bảo trợ việc niêm yết và phát hành chứng khoán tại Nước Ngoài.

b) Cơ cấu cổ đông:

Tại thời điểm chốt danh sách gần nhất (27/12/2022) Công ty có cơ cấu cổ đông như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
-----	----------	----------	--------------	-----------

		cổ đông		(CP nắm giữ)
1	Tổng số	405	5.524.716	100
2	-Cổ đông lớn	2	980.759	17,7
	-Cổ đông nhỏ	403	4.543.957	82,3
3	-Cổ đông tổ chức	4	317	0,1
	-Cổ đông cá nhân	401	5.524.399	99,9
4	-Cổ đông trong Nước	397	5.508.036	99,7
	-Cổ đông Nước Ngoài	8	16.680	0,3
5	-Cổ đông Nhà Nước	0	0	0
	-Cổ đông Khác	405	5.524.716	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là : 55.247.160.000 đ. Trong năm không có thay đổi gì.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch. Không

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Stt	Tên nguyên vật liệu	Dvt	Thực sử dụng năm 2021
	Lõi thép các loại	Kg	8.261.105
	Fero mangan	Kg	187.293
	Rutil	Kg	360.460
	Iminhit	Kg	579.085
	Cao lanh	Kg	120.067
	Phenspat	Kg	174.200
	Mika	Kg	80.570
	Bột Tal	Kg	89.931
	Đá vôi	Kg	166.512
	Đồng Suphat	Kg	25.725
	Hộp cát tông	Cái	2.108.488
	Túi PE	Kg	21.510
	... khác		

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : Hàng năm công ty tái sử dụng thuốc bọc để sản xuất sản phẩm ,về khối lượng tiết kiệm được khoảng 2% tổng nguyên liệu (không kể thép) , lợi ích của việc tận dụng là giá thành giảm nhưng quan trọng hơn cả là bằng việc tái sử dụng chất thải rắn, không gây hại cho môi trường . sáng kiến này được nhận giải thưởng sáng tạo khi tham gia dự thi sáng tạo .

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

+ Điện : 4.273.189 KW/năm.

+Than: Công ty chuyển từ sử dụng than sang dùng củi ép để tiết kiệm và giảm tác hại đến môi trường.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Công ty nghiên cứu sử dụng mùn gỗ ép thay thế than vừa tiết kiệm giảm giá thành vừa giảm thiểu tác hại đến môi trường . công ty đang nghiên cứu triển khai việc lắp điện năng lượng mặt trời trên mái các nhà xưởng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này. Công ty đầu tư và dần chuyển sấy que hàn từ lò đơn sang lò sấy liên hoàn nhằm sử dụng nhiệt dư để tiết kiệm năng lượng

6.3. Tiêu thụ nước:(mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm).

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Công ty sử dụng nước tự khai thác(nhà máy ở Thường Tín) và nước sạch của nhà máy Nước sạch Cẩm Giàng(Nhà máy ở Hải Dương) Tổng mức sử dụng khoảng 70m³ /ngày.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tại nhà máy dây hàn Hải Dương khoảng 60% lượng nước sử dụng được đưa qua hệ thống tuần hoàn và tái sử dụng lại.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a. Số lao động sử dụng bình quân năm 2022 là 179 người, thu nhập bình quân 10.75 triệu đồng/người.tháng

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Hàng năm công ty tổ chức kiểm tra môi trường lao động đảm bảo môi trường làm việc, tổ chức bồi dưỡng độc hại bằng sữa ông thọ cho CN CNV làm việc tại các vị trí có yếu tố nóng, bụi, tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho CNV làm việc tại các vị trí này. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV viên 1 lần /năm có lập hồ sơ theo dõi từng người.

- Quý 1 hàng năm tổ chức các lớp đào tạo Sơ cấp cứu, an toàn lao động cho

CB CNV. Trang bị bảo hộ lao động cho từng cá nhân tùy từng vị trí làm việc đảm bảo phù hợp. Từ năm 2000 đến nay không có phát sinh trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp.

- Tháng 3 hoặc tháng 4 hàng năm công ty tổ chức hội nghị người lao động, Đại diện BCH công đoàn Công ty đã ký Thỏa thuận về thỏa ước lao động tập thể với lãnh đạo Công ty về các quyền lợi khác của người lao động đúng luật định và rất nhiều điều khoản cao hơn quy định về pháp luật lao động như: Quà các ngày lễ tết có quà mức thấp nhất là 500.00 đồng/người, ăn ca ngày 30.000 đồng /ngày làm việc, được thăm quan nghỉ mát 1 năm một lần, quà sinh nhật, trợ cấp ốm đau, việc hiếu hỉ, quà mừng tuổi và quà chúc thọ cho tứ thân phụ mẫu của CBCNV, dịp tết nguyên đán.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

Tháng 1 hàng năm phòng TCNS lập kế hoạch đào tạo trong năm trong đó quy định rõ về thời gian, số lượng học viên kinh phí đào tạo. Các đơn vị căn cứ kế hoạch đào tạo triển khai, ngay trong quý I đào tạo về an toàn lao động nêu như phần trên.

Ngoài ra chuẩn bị danh sách để đào tạo nâng bậc lương cho CB CNV và tháng 10 hàng năm thành lập các lớp học đào tạo nâng bậc. Trong kế hoạch hàng năm đã dự trù các nhu cầu đào tạo cần thiết cho việc SXKD trong năm trong đó có việc đào tạo lại, đào tạo mới đáp ứng nguồn lực cho SXKD trung bình đào tạo khoảng 88 giờ/năm.

Các bộ phận trong công ty tùy theo yêu cầu, điều cử cán bộ đi tập huấn các lớp nghiệp vụ do các bộ, ngành, VCCI ...vv tổ chức.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Với mục tiêu phát triển bền vững các hoạt động của công ty luôn đảm bảo hài hòa giữa quyền lợi của công ty với người lao động, giữa công ty với khách hàng, giữa công ty với nhà cung cấp. Quá trình sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng quy trình quy phạm đảm bảo cung cấp cho người tiêu dùng sản phẩm đúng tiêu chuẩn công bố. về phế thải có quy định cụ thể để phân loại và xử lý đảm bảo không gây tác hại cho môi trường.

Công ty có quan hệ chặt chẽ với địa phương, tham gia tích cực với cộng đồng địa phương các hoạt động ủng hộ người nghèo, hỗ trợ khuyến học, đặc biệt trong năm công ty tham gia tích cực vào ủng hộ quỹ COVID do các cấp phát động.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Toàn bộ thiết bị và công nghệ đầu tư mới đều được lựa chọn đảm bảo thân thiện với môi trường.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc: (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Năm 2022 do ảnh hưởng từ đại dịch COVID chuỗi cung ứng bị đứt gãy

chưa hồi phục , chính sách ZEZO COVID của trung quốc, chiến tranh giữa UKRAINA và NGÀ, Chính sách tiền tệ nhằm hạn chế lạm phát của các nước lớn đặc biệt là Mỹ , Tất cả những điều đó tác động tiêu cực tới hoạt động của mọi nền kinh tế trong đó có Việt Nam. Sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất Vật liệu hàn nói chung và của công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức nói riêng năm 2022 là năm vô cùng khó khăn, thị trường sụt giảm , giá cả vật tư nguyên liệu lên xuống thất thường, nguồn cung hạn chế .Tuy vậy , dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban giám đốc công ty , tập thể cán bộ công nhân công ty đã khắc phục khó khăn để ổn định SXKD ,kết quả về cơ bản hoàn thành được các chỉ tiêu kế hoạch ,đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động , đặc biệt là bảo toàn và phát triển được vốn.

Kết quả sản xuất kinh doanh (Tại mục II.1)

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	99.156.419.923	120,102,071,682	20,945,651,759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	23.485.924.291	38,408,077,406	14,922,153,115
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	33.547.053.243	33,956,394,155	409,340,912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36.947.149.196	39,074,091,868	2,126,942,672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.029.631.101	1,374,785,795	-1,654,845,306
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn			
6. Phải thu ngắn hạn khác	398.104.946	213,240,892	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.827.832.000)	-6,705,724,400	122,107,600
IV. Hàng tồn kho	42.044.072.469	47,737,600,121	5,693,527,652
1. Hàng tồn kho	42.044.072.469	47,737,600,121	5,693,527,652
V.Tài sản ngắn hạn khác	79.369.920		
2. Thuế GTGT được khấu trừ			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	79.369.920		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	38.722.184.896	40,091,663,255	1,369,478,359
II.Tài sản cố định	29.303.368.636	31,022,150,195	1,718,781,559
1. Tài sản cố định hữu hình	29.303.368.636	31,022,150,195	1,718,781,559
- Nguyên giá	128.683.238.677	134,099,620,211	5,416,381,534
- Giá trị hao mòn lũy kế	(99.379.870.041)	-103,077,470,016	-3,697,599,975
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
3. Tài sản cố định vô hình			
- Nguyên giá	267.135.000	267.135.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(267.135.000)	(267.135.000)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.049.072.315		
VI. Tài sản dài hạn khác	3.369.743.945	3,020,440,745	-349,303,200
1. Chi phí trả trước dài hạn	3.369.743.945	3,020,440,745	-349,303,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	137.878.604.819	160,193,734,937	22,315,130,118

Năm 2022 so với năm 2021 tài sản tăng 22,3 tỷ đồng chủ yếu là tăng tài sản

ngắn hạn(20,9 tỷ đồng) , tài sản dài hạn không có biến động nhiều.

+ Tài sản ngắn hạn: Cuối năm do chuẩn bị nguồn để trả cổ tức cho các cổ đông ,mặt khác do thói quen thanh toán của khách hàng nguồn tiền phải thu tập trung thu nhiều vào mấy ngày cuối năm, nên lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng hơn năm trước 14,9 ty đồng. Do dự đoán sự biến động tăng giá nguyên liệu chính ,đặc biệt là thép nên cuối năm 2022 công ty tập trung vào dự trữ thép, bên cạnh đó do biến động giá thép nên một số khách hàng có đơn hàng kỳ hạn do đó công ty tập trung sản xuất để đảm bảo đơn hàng, vì thế tồn kho thành phẩm tăng.tổng hợp các yếu tố kể trên dẫn đến hàng tồn kho tăng 5,6 tỷ đồng.

+ Tài sản dài hạn : không có biến động lớn : trong năm khấu hao hơn 5,5 tỷ ,số tiền đó chuyển sang đầu tư thiết bị, trong năm đầu tư mới 7,2 tỷ đồng dẫn tới tài sản dài hạn tăng 1,3 tỷ đồng.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỷ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay:

Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	42.540.324.312	57,959,386,043	15,419,061,731
I. Nợ ngắn hạn	42.540.324.312	57,959,386,043	15,419,061,731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	3.840.508.083	11,811,583,378	7,971,075,295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.008.764.381	4,818,365,243	3,809,600,862
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.340.539.114	2,082,326,189	741,787,075
4. Phải trả người lao động	4.561.193.598	6,108,577,426	1,547,383,828
9. Phải trả ngắn hạn khác	13.217.008.159	11,767,615,094	-1,449,393,065
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.347.148.184	20,649,454,420	2,302,306,236
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	225.162.793	388,753,793	

Năm 2022 nguyên liệu chính được mua trong nước, chu kỳ thanh toán ngắn dư nợ khách hàng thấp . đặc biệt là một số mặt hàng chính có giá trị cao như thép, fero ,rutine công ty phải trả trước tiền hàng. Để đảm bảo nguyên liệu cho SXKD trong khi chưa thay đổi được thói quen thanh toán của khách hàng, công ty đã phải huy động vốn tối đa từ các nguồn khác nhất là vay ngân hàng ,dẫn đến dư nợ phải trả ngân hàng tăng. Vào dịp cuối năm công ty có nhập một số lô nguyên liệu để chuẩn bị cho kế hoạch sau dịp tết nguyên đán nên dư nợ phải trả người bán tăng, bên cạnh đó có một số lô hàng xuất khẩu khách hàng đặt trước 30% tiền hàng dẫn đến dư có của người mua tăng . Tổng hợp các yếu tố trên dẫn đến Nợ phải trả tăng 15,4 tỷ, tuy vậy công ty vẫn làm chủ được tình hình luân chuyển vốn, không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động SXKD .

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

-Công ty đã triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn 9001: 2015 thay cho hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn 9001: 2008 để nâng cao phòng ngừa rủi ro trong hoạt động SXKD, Hệ thống đã hoàn thành và được cấp chứng chỉ, đồng thời áp dụng đồng nhất trong quản lí, SXKD hiện tại của công ty .

- Tiến hành chuyển đổi số, xây dựng nhận diện thương hiệu, xây dựng văn hóa doanh nghiệp..vv. để không ngừng nâng cao vị thế của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế

- Mục tiêu của công ty là hài hòa quyền lợi giữa nhà đầu tư, người lao động và khách hàng.

-Về cơ cấu tổ chức: Tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Các năm tiếp theo phấn đấu tăng trưởng từ 7÷10%

- Giữ vững ổn định thu nhập cho người lao động.

- Giữ vững mục tiêu tăng trưởng bền vững tăng trưởng sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường.

- Mở rộng kênh phân phối, quảng bá thương hiệu của công ty trên các trang thương mại điện tử trong nước và quốc tế, thúc đẩy xuất khẩu .

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Hàng năm ngoài đóng thuế theo sắc lệnh thuế của nhà nước công ty cũng góp phần tăng ngân sách địa phương nơi công ty có trụ sở hoạt động.

- Giải quyết công ăn việc làm cho một số lao động địa phương mà công ty có nhu cầu.

- Tham gia các hoạt động trên địa bàn theo qui định của pháp luật.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Mặc dù có nhiều khó khăn , chuỗi cung ứng bị đứt gãy chưa hồi phục, thị trường thụt giảm, giá cả nguyên vật liệu trời sập không ổn định . Xong HĐQT cùng Ban Giám đốc Công ty đã đoàn kết thống nhất lãnh đạo và chỉ đạo hướng đến mục tiêu ổn định sản xuất,nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vững thị trường,thị phần,đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho CBCNVC. Kết quả SXKD năm 2022 của Công ty mặc dù không hoàn thành được một số chỉ tiêu số lượng, nhưng các chỉ tiêu như doanh thu,lợi nhuận,thu nhập của CBCNVC đều vượt mức so với kế hoạch và cùng kỳ năm 2021.

Các chính sách của công ty đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Công ty, Cổ đông, người lao động, nhà cung cấp,nhà phân phối, người tiêu dùng...vv.

Công ty có quan hệ mật thiết và hỗ trợ cộng đồng địa phương trong các vấn đề giúp đỡ người nghèo, đóng góp quỹ COVID, ủng hộ các vùng khó khăn, quỹ thân ái ...vv.

Công ty đảm bảo xử lý tốt và không thải các chất thải độc hại ra môi

trường.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị Ban giám đốc công ty đã thực hiện nghiêm túc điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội cổ đông. Chấp hành nghiêm chế độ chính sách của Nhà Nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

HĐQT chỉ đạo ban điều hành :

- Tìm mọi giải pháp tăng năng suất lao động, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

- Triển khai nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm và nghiên cứu các sản phẩm khác cao cấp hơn.

- Quan tâm nhiều đến xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường, nhất là các vùng miền mà sản phẩm của công ty chưa thâm nhập sâu.

V. Quản trị công ty: (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này.

V.1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác.

Thành viên hội đồng quản trị

stt	Họ và tên	Cổ phiếu của công ty		Chứng khoán Khác		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngô Bá Việt	284.645	5,15			CTHĐQT
2	Nguyễn Huy Tiến	71.363	1,29			Thành viên
3	Nguyễn Quốc Thành	3.222	0,05			Thành viên
4	Ngô Duy Đông	270.925	4,90			Thành viên
5	Nguyễn Hữu Mãi	276.207	4.99			Thành viên
6	Nguyễn Quang Vinh					Thành viên
7	Ngô Đức Dũng					Thành viên

Các cuộc họp HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT/	Số buổi họp	Tỷ lệ tham	Lý do không tham
-----	------------------	-------------	------------	------------------

		HDQT tham dự/	dự họp	dự họp
1	Ông Ngô Bá Việt	3	100%	
2	Ông Nguyễn Huy Tiến	7	100%	
3	Ông Nguyễn Quốc Thành	3	100%	
4	Ông Ngô Duy Đông	7	100%	
5	Ông Nguyễn Hữu Mai	6	85%	Bận việc riêng
4	Ông Nguyễn Quang Vinh	4	100%	
5	Ông Ngô Đức Dũng	4	100%	

-Các Thành viên HDQT không năm giữ chức vụ thành viên HDQT tại công ty ty khác. Công ty không phát hành cũng như bảo lãnh phát hành chứng khoán khác.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban. Không

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập; Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp. Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/: Không.

3- Hoạt động giám sát của HDQT đối với Ban giám đốc:

- Chủ tịch hội đồng quản trị tham dự các buổi họp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

- Ba trong số 4 UVHDQT còn lại, tham gia ban quản lý điều hành của công ty vì thế việc ban điều hành triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội Cổ đông và nghị quyết của HDQT luôn được kịp thời và có sự thống nhất cao.

4- Hoạt động của các tiểu ban thuộc HDQT: Không

5- Các nghị quyết, quyết định của HDQT:

Stt	Số nghị quyết		Ngày	Nội dung
1	Số 34/NQ-HDQT		21/03/2022	- Về việc tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2022
2	Số 50/NQ-HDQT		25/04/2022	-Bầu Chủ tịch HDQT và bổ nhiệm Giám đốc, PGĐ
3	Số 180/NQ-HDQT		26/10/2022	- Chi tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2022.

V.2. Ban Kiểm soát.

1. Thông tin thành viên Ban kiểm soát (BKS)

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
-----	----------------	---------	--	---------------------

1	Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng BKS		Cử nhân Quản trị kinh doanh
2	Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên BKS		Cử nhân Kế toán
3	Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên BKS		Kế toán
4	Ông Đào Tú Bình	Thành viên		Đại học

2/Các cuộc họp của ban kiểm soát

Stt.	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lê Mạnh Hùng	3	100%	100%	
2	Ông Đặng Quốc Dũng	3	100%	100%	
3	Bà Thái Thị Hồng Loan	1	100%	100%	
4	Ông Đào Tú Bình	2	100%	100%	

3.Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông

- HĐQT đã họp 7 lần năm 2022. Các biên bản cuộc họp, các nghị quyết đều có đầy đủ các chữ ký theo qui định.

- Ban Giám đốc điều hành Công ty đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình.

- Các cuộc họp HĐQT đều có biên bản được lưu tại trụ sở theo quy định.

- Chưa phát hiện cổ đông nào vi phạm nghĩa vụ cổ đông được qui định trong Điều 12 của điều lệ.4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, ban giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Ban kiểm soát Công ty đã thường xuyên trao đổi với Ban quản lý điều hành Công ty để trao đổi những vấn đề thuộc nhiệm vụ Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát đã được Ban quản lý điều hành tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình hoạt động.

Đánh giá chung, Ban kiểm soát đã nhận được sự hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi từ phía Ban quản lý điều hành và Hội đồng quản trị Công ty khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Hoạt động khác của BKS (nếu có): không

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát(Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ.

stt	Họ và tên	Chức danh	Triệu đồng		
			Thu nhập		
			Lương	Phụ cấp	Cộng
1	Ngô Bá Việt	CTHĐQT	229,6	6	235,6
2	Nguyễn Huy Tiến	UVHDQT- GD	518,1	14,4	532,5
3	Nguyễn Hữu Mãi	UVHDQT		14,4	14,4
4	Ng Quốc Thành	UVHDQT- FGD	442	4,8	446,8
5	Ngô Duy Đông	UVHDQT- PGĐ	481	16,8	497,8
6	Ngô Đức Dũng	UVHDQT- TPKHVT	293,4	9,6	303
7	Nguyễn Quang Vinh	UVHDQT- PGĐ	338,3	9,6	347,9
8	Lê Mạnh Hùng	TB K soát	243,3	10,8	289,9
9	Đặng Quốc Dũng	UV BKS		7,2	7,2
10	Thái T Hồng Loan	UV BKS	15,8	2,4	18,2
11	Hoàng Xuân Thành	TP TCKT	365		402

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên. *Không*

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên *Không*

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/ (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật

về kế toán và kiểm toán.

2.1 Bảng cân đối kế toán. Tại ngày 31/12/2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120,102,071,682	99,156,419,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38,408,077,406	23,485,924,291
1. Tiền	111		38,408,077,406	23,485,924,291
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,956,394,155	33,547,053,243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39,074,091,868	36,947,149,196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,374,785,795	3,029,631,101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		213,240,892	398,104,946
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-6,705,724,400	-6,827,832,000
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		47,737,600,121	42,044,072,469
1. Hàng tồn kho	141		47,737,600,121	42,044,072,469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			79,369,920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	79,369,920
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,091,663,255	38,722,184,896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		31,022,150,195	29,303,368,636
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31,022,150,195	29,303,368,636
- Nguyên giá	222		134,099,620,211	128,683,238,677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-103,077,470,016	-99,379,870,041
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		267,135,000	267,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-267,135,000	-267,135,000

III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,049,072,315	6,049,072,315
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,049,072,315	6,049,072,315
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,020,440,745	3,369,743,945
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,020,440,745	3,369,743,945
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN NGUỒN VỐN	270		160,193,734,937	137,878,604,819
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57,959,386,043	42,540,324,312
I. Nợ ngắn hạn	310		57,959,386,043	42,540,324,312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,811,583,378	3,840,508,083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,818,365,243	1,008,764,381
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,082,326,189	1,340,539,114
4. Phải trả người lao động	314		6,108,577,426	4,561,193,598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		332,710,500	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11,767,615,094	13,217,008,159
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20,649,454,420	18,347,148,184
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		388,753,793	225,162,793
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102,234,348,894	95,338,280,507
I. Vốn chủ sở hữu	410		102,234,348,894	95,338,280,507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		683,890,000	683,890,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,524,716,000	5,524,716,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40,778,582,894	33,882,514,507
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,483,082,507	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,295,500,387	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		160,193,734,937	137,878,604,819

2.2 Báo cáo kết quả kinh doanh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM 2022

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		304,371,867,036	277,392,742,980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,018,565,347	3,915,795,850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		300,353,301,689	273,476,947,130
4. Giá vốn hàng bán	11		252,520,220,212	237,859,018,730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,833,081,477	35,617,928,400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20,244,279	15,149,284
7. Chi phí tài chính	22		1,389,271,267	1,133,075,352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,389,271,267	1,133,075,352
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		9,552,999,122	9,138,538,732
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,619,296,429	10,298,239,648
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) + 24 - (25+26))	30		22,291,758,938	15,063,223,952
12. Thu nhập khác	31		628,756,545	234,286,828
13. Chi phí khác	32		40,912,000	462,314,100
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		587,844,545	(228,027,272)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,879,603,483	14,835,196,680
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			

			4,584,103,096	3,059,502,156
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		18,295,500,387	11,775,694,524
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		3,312	2,131
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-

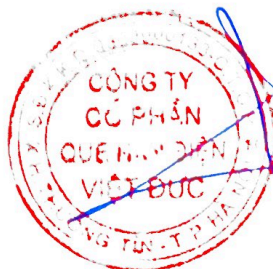
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		331,488,318,965	299,686,585,515
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(258,829,347,761)	(246,079,899,358)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,578,935,318)	(24,626,754,550)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,389,271,267)	(994,141,885)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,727,979,730)	(3,723,535,875)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		670,853,294	56,316,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,315,162,960)	(13,732,169,188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,318,475,223	10,586,400,659
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,261,076,018)	(6,670,842,995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		559,554,545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,244,279	15,149,284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,681,277,194)	(6,655,693,711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		55,687,783,321	50,152,630,792
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53,385,477,085)	(39,649,972,143)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,017,351,150)	(10,479,366,200)
7 Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,715,044,914)	23,292,449
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		14,922,153,115	3,953,999,397
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,485,924,291	19,531,924,894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		38,408,077,406	23,485,924,291

2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính.(đăng tải tại VIWELCO.COM.VN đồng thời công bố thông tin trên trang WEB của UBCKNN và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Tiến

